PUBLIC

Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** *Fund Management Company:*	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** *SSI Asset Management Company Limited*
2	**Tên Ngân hàng giám sát:** *Supervisory bank:*	**Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)** *Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited*
3	**Tên Quỹ:** *Fund name:*	**Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam** *Vietnam long term growth fund (VLGF)*
4	**Kỳ báo cáo:** *Reporting period:*	**Từ ngày 25 tháng 08 năm 2022 đến ngày 31 tháng 08 năm 2022** *From 25 Aug 2022 to 31 Aug 2022*
5	**Ngày lập báo cáo:** *Reporting Date:*	**Ngày 05 tháng 09 năm 2022** *05 Sep 2022*

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Chỉ tiêu Criteria	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period
I	**Giá trị tài sản ròng** **Net Asset Value**			
1	**Giá trị đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**			
1.1	*của quỹ/ per Fund*		2,275,045,156,019	2,283,798,679,436
1.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)*			
1.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*		9,701.63	9,738.40
2	**Giá trị cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**			
2.1	*của quỹ/ per Fund*		2,304,326,062,789	2,275,045,156,019
2.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)*			
2.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*		9,731.45	9,701.63
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:** **Change of Net Asset Value during period, in which:**			
3.1	*Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ* *Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period*		7,075,184,794	(8,622,903,437)
3.2	*Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ* *Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period*		22,205,721,976	(130,619,980)
3.2.1	*Thay đổi do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ* *Change due to subscription of Fund Certificate during period*		22,882,236,741	95,137,553
3.2.2	*Thay đổi do mua lại Chứng chỉ quỹ trong kỳ* *Change due to redemption of Fund Certificate during period*		(676,514,765)	(225,757,533)
3.3	*Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ* *Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period*		-	-
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước** **Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period**		**29.82**	**(36.77)**
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks**			
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)*		10,523.99	10,523.99
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)*		8,865.52	8,865.52
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài** **Foreign Investors' Ownership Ratio**			
6.1	*Số lượng chứng chỉ quỹ* *Number of Fund Certificates*		231,689,118.13	229,340,453.33
6.2	*Tổng giá trị* *Total value*		2,254,671,068,626	2,224,976,222,240
6.3	*Tỷ lệ sở hữu* *Ownership Ratio*		97.84%	97.80%
II	**Giá trị thị trường (Không áp dụng)** **Market Value (Not Applicable)**			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Trịnh Hoài Nam
Phó Phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

PUBLIC

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ

Từ ngày: 25-Aug-22
Tới ngày: 31-Aug-22

Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM)
Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam (VLGF)
Ngày định giá/Ngày giao dịch:

Đơn vị tính: VNĐ
Phụ lục XXIV- Thông tư 98/2020/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Đối với quỹ định giá hàng ngày	QuyDinhGia_HangNgay
2	Đối với các quỹ theo kỳ định giá khác/báo cáo t	QuyDinhGia_TheoTuan
3	Phản hồi của Ngân hàng giám sát	PhanHoiNHGS_06281

Ghi chú Không đổi tên sheet
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu
Không thực hiện chỉnh sửa định dạng các ô chỉ tiêu trên file excel

Đại diện có thẩm quyền của
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (
Trịnh Hoài Nam
Phó Phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PUBLIC

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	**Giá trị tài sản ròng**		
1.1	của quỹ		
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF		
1.3	của một chứng chỉ quỹ		
2	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)**		
2.1	Số lượng chứng chỉ quỹ		
2.2	Tổng giá trị		
2.3	Tỷ lệ sở hữu		

PUBLIC

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	**Giá trị tài sản ròng** **Net Asset Value**		
1	**Giá trị đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**		
1.1	của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán per fund/securities investment company	2,275,045,156,019	2,283,798,679,436
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF per lot of Fund Certificate		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu per Fund Certificate/ per share	9,701.63	9,738.40
2	**Giá trị cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**		
2.1	của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán per fund/securities investment company	2,304,326,062,789	2,275,045,156,019
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF per lot of Fund Certificate		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu per Fund Certificate/ per share	9,731.45	9,701.63
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó** **Change of Net Asset Value during period, in which**		
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư vừa quỹ/công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period	7,075,184,794	(8,622,903,437)
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm CCQ trong kỳ Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period	22,205,721,976	(130,619,980)
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period		
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu so với kỳ trước** **Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period**	**29.82**	**(36.77)**
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks**		
5.1	Giá trị cao nhất Highest Value	10,523.99	10,523.99
5.2	Giá trị thấp nhất Lowest Value	8,865.52	8,865.52
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)** **Foreign Investors' Ownership Ratio (not applicable for listed fund)**		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ Number of Fund Certificates	231,689,118.13	229,340,453.33
6.2	Tổng giá trị Total value	2,254,671,068,626	2,224,976,222,240
6.3	Tỷ lệ sở hữu Ownership Ratio	97.84%	97.80%
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ/một cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ/công ty đầu tư chứng khoán niêm yết)** **Market value of Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date) (applicable for listed fund/securities investment company)**		
1	**Giá trị đầu kỳ** **Beginning period value**		
2	**Giá trị cuối kỳ** **Ending period value**		
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** **Change of market value during the period in comparison to previous period**		
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ, công ty đầu tư chứng khoán niêm yết)** **Difference between Market Value per Fund Certificate and Net Asset Value per Fund Certificate (applicable for listed fund/securities investment company)**		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối * Absolute difference		
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))** Relative difference (discount(-)/ premium(+))		
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/lowest Market value within latest 52 weeks**		
5.1	Giá trị cao nhất Highest Value		
5.2	Giá trị thấp nhất Lowest Value		

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)

** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - Giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)/Giá trị tài sản ròng

PUBLIC

STT	Tham chiếu	Nội dung
…	…	…